



Mã số/ Ref. No: 08883/2025/PKQ (25.7593)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN TAM PHƯỚC - Đường số 2, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
25.7593.NT.03	Nước thải đầu vào Hệ thống Xử lý nước thải	X=1201153, Y=410639
25.7593.NT.04	Nước thải đầu ra Hệ thống Xử lý nước thải	X=1201119, Y=410627

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 15/10/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 22/10/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.7593. NT.03	25.7593. NT.04	C _{max} ⁽¹⁾
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,25	7,39	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	33,6	32,2	40
3	Clo dư ^(a)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,2	0,03	0,81
4	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	53,4	18,6	50
5	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	13,7	KPH (MDL=3)	40,5
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	106	41,6	60,75
7	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	53,4	13,6	24,3
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	7,01	KPH (MDL=1)	4,05
9	F ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,472	0,485	4,05
10	S ²⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,162
11	Tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	21,6	<6	16,2
12	Tổng Phosphor ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,83	0,18	3,24

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



13	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,14	KPH (MDL=0,035)	0,81
14	CN ^(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,0567
15	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4,9x10 ³	200	3.000
16	Pb ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0015)	KPH (MDL=0,0015)	0,081
17	Crom (III) (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	0,162
18	Polyclobiphenyl (PCBs) ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D			0,00243
	PCB 52	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 101	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 138	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 153	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 180	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	4,05
20	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530C:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,081
21	As ^(a)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,0405
22	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1,62
23	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	<0,12	2,43
24	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,1	<0,075	0,405
25	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	KPH (MDL=0,04)	0,162
26	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,0405
27	Hg ^(a)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
28	Cd ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,0405
29	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D			0,0405
	Aldrin	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	Gamma - BHC (Lindane)	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	Dieldrin	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDD	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDE	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



	4,4 - DDT	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	Heptachlor	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	Heptachlor Epoxide	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
30	Tổng hóa chất BVTV Phosphor hữu cơ ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D			0,243
	Dimethoate	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	
	Diazinon	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	
	Parathion - ethyl (Parathion)	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	
	Disulfoton	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	
	Parathion - methyl	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): Cột A, K_q = 0,9 và K_r = 0,9

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

